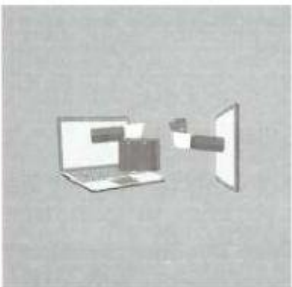
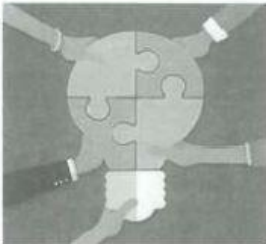
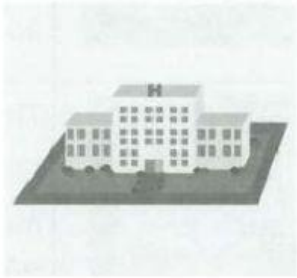


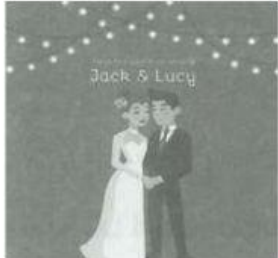
UNIT 10

LIFELONG LEARNING
(HỌC TẬP SUỐT ĐỜI)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
adequate /ˈædɪkwət/ (adj)	thỏa đáng, phù hợp, tương xứng, đủ		You should make sure that you will have adequate funding throughout the learning. <i>Bạn nên chắc chắn rằng bạn có đủ kinh phí trong suốt quá trình học tập.</i>
e-learning /ˈiːlɜːnɪŋ/ (n)	hình thức học trực tuyến		They use e-learning to deliver online training to their employees. <i>Họ sử dụng hình thức học trực tuyến để đào tạo cho nhân viên của mình.</i>
employable /ɪmˈplɔɪəbl/ (adj)	có thể được thuê làm việc		The aim of the plan is to make young people more employable. <i>Mục đích của kế hoạch này là trang bị cho những người trẻ tuổi đầy đủ kỹ năng để được nhận vào làm việc.</i>
facilitate /fəˈsɪlɪteɪt/ (v)	tạo điều kiện thuận lợi		Lifelong learning is facilitated by e-learning platforms. <i>Các nền tảng học tập trực tuyến tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập suốt đời.</i>

flexibility /ˌfleksəˈbɪləti/ (n)	tính linh động		Online courses offer a great degree of flexibility in terms of learning time, place, pace and style. <i>Các khóa học trực tuyến cung cấp sự linh hoạt tuyệt vời về thời gian, địa điểm, tốc độ và phong cách học tập.</i>
genius /ˈdʒiːniəs/ (n)	thiên tài		He was a musical genius. <i>Ông ấy đã là một thiên tài âm nhạc.</i>
hospitality /ˌhɒspɪˈtæləti/ (n)	lòng mến khách		They show us great hospitality. <i>Họ cho chúng ta thấy lòng hiếu khách tuyệt vời của họ.</i>
Initiative /ɪˈnɪʃətɪv/ (n)	sáng kiến, tính chủ động trong công việc		The government has created initiatives and programs for employees to improve their skills. <i>Chính phủ đã đưa ra các sáng kiến và chương trình giúp nhân viên cải thiện kỹ năng của họ.</i>
institution /ˌɪnstrɪˈtjuːʃn/ (n)	cơ quan, tổ chức		This university is a prestigious educational institution. <i>Trường đại học này là một tổ chức giáo dục có uy tín.</i>

interaction /ˌɪntərˈækʃn/ (n)	sự tương tác		The teacher wants to encourage student interaction by using language games. <i>Giáo viên này muốn khuyến khích sự tương tác của học sinh bằng cách sử dụng các trò chơi ngôn ngữ.</i>
lifelong /ˈlaɪflɒŋ/ (adj)	suốt đời		Lifelong learning is the pursuit of knowledge throughout life. <i>Học tập suốt đời là sự theo đuổi kiến thức trong cả cuộc đời.</i>
opportunity /ˌɒpəˈtjuːnəti/ (n)	cơ hội		I hope to have the opportunity to put my knowledge into practice. <i>Tôi hi vọng sẽ có cơ hội để áp dụng kiến thức của mình vào thực tế.</i>
pursuit /pəˈsjuːt/ (n)	sự theo đuổi		I think that the pursuit of knowledge throughout life is very important. <i>Tôi nghĩ rằng việc theo đuổi kiến thức trong suốt cuộc đời là rất quan trọng.</i>
self-directed /sef-dəˈrektɪd/ (adj)	theo định hướng cá nhân		Students should consolidate knowledge through self-directed study. <i>Học sinh nên củng cố kiến thức thông qua cách học theo định hướng cá nhân.</i>

temptation /temp'teɪʃn/ (n)	sự lôi cuốn		I couldn't resist the temptation to apply for this course. <i>Tôi không thể cưỡng lại sự lôi cuốn của khóa học này và đã đăng ký nó.</i>
ultimate /'ʌltɪmət/ (adj)	sau cùng, quan trọng nhất		The ultimate goal of the program is to raise funds to help the poor students. <i>Mục tiêu cuối cùng của chương trình này là gây quỹ giúp đỡ các học sinh nghèo.</i>
voluntarily /'vɒləntərɪli/ (adv)	một cách tự nguyện		To become a lifelong learner, you need to learn new things voluntarily every single day of your life. <i>Để trở thành một người học tập suốt đời, bạn cần học những điều mới mỗi ngày một cách tự nguyện.</i>

B. GRAMMAR

I. CONDITIONAL TYPE 3 (CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 3)

Câu điều kiện loại 3 là loại câu điều kiện không có thực trong quá khứ, trái với thực tế trong quá khứ

Form:

If clause	Main clause
If + S + had + PP (past perfect)	S + would / could/ might + have + PP

E.g:

- If I had studied hard, I could have passed the exam last month. (I didn't study hard)
- If he had come there yesterday, he would have met her. (He didn't come there yesterday)

II. MIXED CONDITIONALS (CÂU ĐIỀU KIỆN HỖN HỢP)

Có 2 loại câu điều kiện hỗn hợp thường gặp nhất là loại 3 + loại 2 và loại 2 + loại 3.

1. Câu điều kiện hỗn hợp "3-2"

Câu điều kiện hỗn hợp dạng này diễn tả một giả thiết trái với quá khứ nhưng kết quả trái với hiện tại.

Form:

If clause	Main clause
-----------	-------------

If + S + had + PP (past perfect)

S + would / could/ might + V (bare-inf)

E.g: If she *hadn't stayed* up late **last night**, she *wouldn't be* so tired **now**. (Nếu tối qua cô ấy không thức khuya thì bây giờ cô ấy không bị mệt.)

Lưu ý: Những trạng từ thời gian đi kèm có thể giúp chúng ta xác định loại câu điều kiện phù hợp.

2. Câu điều kiện hỗn hợp "2-3"

Câu điều kiện hỗn hợp dạng này diễn tả một giả thiết trái với hiện tại nhưng kết quả thì trái với quá khứ.

Form:

If clause	Main clause
If + S + past simple	S + would / could/ might + have + PP

E.g: If I were you, I would have learned English earlier. (Nếu tôi là bạn thì tôi đã học Tiếng Anh sớm hơn.)

3. Một số cách khác để diễn đạt câu điều kiện

a. Unless = If....not (Trừ phi, nếu...không)

E.g: If you *don't study* hard, you can't pass the exam. = **Unless** you work hard, you can't pass the exam.

b. Suppose / Supposing (giả sử như), in case (trong trường hợp), even if (ngay cả khi, cho dù), as long as, so long as, provided (that), on condition (that) (miễn là, với điều kiện là) có thể thay cho if trong câu điều kiện

E.g: Supposing (that) you are wrong, what will you do then?

c. Without: không có

E.g: Without water, life wouldn't exist. = If there were no water, life wouldn't exist.

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Put the verbs in brackets in the correct form, using Conditional sentences type III.

- If it _____ (to be) warmer, we _____ (to go) swimming.
- My parents _____ (to buy) this house if the man _____ (not/to sell) it to someone else.
- If he _____ (not/to fail) his driving test, his parents _____ (to lend) him their car.
- If my uncle _____ (to tell) me the way to his office, I _____ (not/to arrive) so late.
- She _____ (to be) at the airport if she _____ (to read) the message carefully.
- Sarah _____ (not/to hurt) her foot if she _____ (not/to drop) the old box on it.
- If you _____ (to use) a sharp knife, you _____ (not/to cut) yourself.
- If Jenny _____ (to celebrate) her birthday at home, I _____ (to bring) her some flowers.
- We _____ (to take) the train to Edinburgh if it _____ (to run) on time.
- If Tim _____ (not/to forget) his schoolbag, he _____ (to give) you your USB flash drive.

Bài 2: Match the two halves to make a conditional sentence.

1. If we'd left the house earlier,	A. I wouldn't be married to her now
2. If I'd gone to bed at my normal time,	B. my eyes wouldn't be so red and tired today
3. If I had more money,	C. we wouldn't be so late
4. If Hoa studied more,	D. my sister might have been able to go to that

5. If the pitch was in better condition,	party
6. If my parents weren't so strict,	E. I would have considered coming to visit you
7. If the plane tickets were a little cheaper,	F. I wouldn't have asked the bank for a loan
8. If I hadn't gone into Celia's store to buy a coat,	G. she could've gone to a better college
	H. the match could have taken place last night

Bài 3: Rewrite the following sentences.

- The weather was bad so we didn't go out yesterday.
⇒ If _____.
- You didn't phone us so we didn't get there in time.
⇒ We _____.
- I wasn't able to help you because you didn't explain the problem to me.
⇒ I might _____.
- They weren't listening carefully so they didn't understand what she was saying.
⇒ They might _____.
- You took me to your friend's party and I met Hung.
⇒ If _____.

Bài 4: Choose the best answer.

- Would you know what to do if you _____ a heart attack?
A. would be having B. would have C. were having
- If it hadn't been for you, I _____ here now.
A. wouldn't be B. hadn't been C. wouldn't have been
- As long as she _____ me, I'll be there for her.
A. will need B. needed C. needs
- I wouldn't be living here if I _____ the choice.
A. were having B. would have C. had
- If there hadn't been a fire extinguisher, the house _____ down.
A. had burned B. would have burned C. would burn
- Immigrants _____ claim benefits, unless they have paid taxes here.
A. cannot B. wouldn't be able to C. hadn't been able to
- _____ happier if you had never met her?
A. Will you be B. Had you been C. Would you have been
- If I _____ her, now I would be happier.
A. had never met B. did never met C. would never meet
- I _____ the exam even if I have to cheat.
A. pass B. would pass C. 'm going to pass

10. They might have spent the whole week at the campsite, provided they _____ enough food and water.

A. would have bought

B. would buy

C. had bought

Bài 5: Put the verbs in brackets in the correct form, using a conditional sentence (type I, II, III)

1. If we meet at 9:30, we _____ (to have) plenty of time.
2. Lisa would find the milk if she _____ (to look) in the fridge.
3. The zookeeper would have punished her with a fine if she _____ (to feed) the animals.
4. If you spoke louder, your classmates _____ (to understand) you.
5. David _____ (to arrive) safe if he drove slowly.
6. You _____ (to have) no trouble at school if you had done your homework.
7. If you _____ (to swim) in this lake, you'll shiver from cold.
8. The door will unlock if you _____ (to press) the green button.
9. If Mel _____ (to ask) her teacher, he'd have answered her questions.
10. I _____ (to call) the office if I was/were you.

■ BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 6: Fill in each blank with one word from the box.

case	condition	even	had	long
provided	should	supposing	unless	whether

1. You should vote _____ if you don't know who to vote for.
2. You can go on _____ you come back before 10.
3. _____ it not been for him, I would have drowned.
4. It's my money, so I'm going to buy a new car _____ or not you agree with me.
5. _____ I told you the truth, would you ever tell anyone?
6. It doesn't matter how slowly you go as _____ as you do not stop.
7. You can print as many copies as you want _____ that they are intended for personal use.
8. _____ you see her, will you tell her to call me?
9. The concert will be cancelled _____ we sell more tickets.
10. I'll take some snacks in _____ we get hungry along.

Bài 7: Choose the correct answer in brackets.

1. If I _____ (didn't have/ don't have) this homework to do, I would have gone out with my friends.
2. She _____ (won't come/ wouldn't have come) by train if she could drive.
3. They _____ (would/ would have) gone for a walk if it wasn't raining.
4. If I _____ (am/ were) him, I wouldn't have quit my job until I'd found another.
5. If they _____ (hadn't eaten/ wouldn't eaten) so much, they wouldn't feel ill now.
6. You _____ (are/ wouldn't be) so tired if you'd gone to bed earlier.

7. David _____ (would be moving/ would moved) to Germany next month if he'd got the job.
8. If we _____ (won/d won) the lottery last night, we'd be rich.

Bài 8: Fill in the blanks with the correct form of the verbs in brackets.

Dialogue 1

Ann: How was your Spanish exam, Lisa?

Lisa: Fine, I guess. I got a B. I could have got a better mark provided I (1) _____ (work) harder on the verbs. And you?

Ann: I didn't study and I failed, but I (2) _____ (fail) even if I had studied, that's why I decided not to do it.

Lisa: That's not true. Nobody fails an exam as long as they (3) _____ (study).

Ann: That's easy for you to say. If you (4) _____ (be) in my shoes, you would think differently. Sometimes people work hard but they don't get the results they want. It's different for you; for you it's easy to succeed in whatever you want to succeed.

Lisa: That's unfair. I wouldn't be where I am today if I (5) _____ (work) very hard all these past years.

Dialogue 2

Mother: You can't go out. That's out of question.

Son: Please, mum. Can I go out on condition I (6) _____ (do) all my homework before leaving.

Mother: Well, if you (7) _____ (do) your homework when I asked you, you would be allowed to go out now.

Son: But I didn't hear you. If I had heard you, I (8) _____ (do) it.

Mother: That's the problem; you never listen. It (9) _____ (not hurt) if you listened to me once in a while. If you (10) _____ (do) it more often, your life would be much easier.

Bài 9: Write one word in each space in the following mixed conditional sentences. The word may be a negative contraction.

1. The children wouldn't have gotten into trouble if they had _____ more supervision.
2. The cake _____ have turned out better if we had followed the recipe.
3. If the train _____ been late, we wouldn't have missed our connection.
4. The dog _____ have run away if the people had kept him in the yard.
5. The bear wouldn't have attacked if the man _____ come so close to her cubs.
6. If only it _____ stop raining!
7. I wish I _____ eaten so much!
8. If you _____ helped me, I couldn't have finished this project.
9. If the garden were bigger, we _____ plant more vegetables.
10. I think you _____ do better if you really tried.

Bài 10: Choose the best answer.

1. _____ about that incident, I _____ in trouble but, fortunately, nobody told him.

- A. Did he find out... would be B. Had he found out... would have been
C. Did he find out... would have been D. Had he found out... would be
2. _____ the yesterday's storm, we... there now.
A. Hadn't it been for... would have been B. Had it not been for... might be
C. Hadn't it been for... would be D. Had it not been for... could have been
3. If only I _____ so much, I _____ much better now.
A. didn't eat... would feel B. hadn't eaten ... would have felt
C. didn't eat... would have felt D. hadn't eaten ... would feel
4. If the weather _____ bad, we _____ at home.
A. is... will always stay B. was... always stayed
C. was... would always stay D. had been ... would stay
5. If you _____ him, he _____ left out.
A. hadn't invited ... would feel B. didn't invite... would have felt
C. hadn't invited ... might have felt D. don't invite... might have felt
6. It _____ very nice of you if you _____ me with the washing-up.
A. would be... help B. will be... help
C. would be... would help D. is... help
7. I _____ it for you _____ help me.
A. will do... if you don't B. will do... unless you
C. will do... provided you D. won't do... only if you
8. If you _____ your exam, you _____ learn now.
A. passed ... wouldn't have to B. had passed ... wouldn't have had to
C. passed ... wouldn't have had to D. had passed ... wouldn't have to
9. If it _____ Pau I, we _____ that game.
A. wasn't... would have lost B. hadn't been for... would have lost
C. wasn't for... would lost D. hadn't been for... would lost
10. We _____ lots of trouble _____.
A. would have... but for you B. would have... if you had helped us
C. would have had ... but for your help D. would have had ... if you had helped us
11. If my mum _____ us yesterday, we _____ hurry now.
A. had packed ... wouldn't have to B. had packed ... won't have to
C. packed ... wouldn't have to D. had packed ... wouldn't have had to
12. If I _____ a little stronger, I _____ that competition last month.
A. was... would win B. had been ... would have won
C. were... would have won D. had been ... would won

Bài 11: Choose the correct answer.

Dear Anna,

It was nice to hear from you, and I'd love to come and visit you in New York! (1) _____ I can save enough money before summer holidays start, I (2) _____ at the end of June. (3) _____,